

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ATS

TP.Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2026

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo tài chính đã được lập:

| | |
|--------------------------------------|--------|
| Bảng cân đối kế toán | 1 - 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 4 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 5 - 22 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN | Mã số | Số cuối kỳ | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|---|-------|----------------|--------------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 16,811,694,927 | 15,231,771,464 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 55,378,627 | 962,442,410 |
| 1. Tiền | 111 | 55,378,627 | 962,442,410 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | - | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 5,004,451,500 | 4,525,017,958 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4,991,588,500 | 4,460,018,000 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | - | 2,739,972,300 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 12,863,000 | 10,999,958 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | - | (2,685,972,300) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 28,208,529 | 10,884,917 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 28,208,529 | 10,884,917 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 11,723,656,271 | 9,733,426,179 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 2,520,000 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 11,721,136,271 | 9,733,426,179 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 33,106,920,137 | 33,143,354,272 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | - | - |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | 76,394,898 | 98,750,286 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 76,394,898 | 98,750,286 |
| - Nguyên giá | 222 | 213,124,969 | 213,124,969 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (136,730,071) | (114,374,683) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 33,000,000,000 | 33,000,000,000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 33,000,000,000 | 33,000,000,000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 30,525,239 | 44,603,986 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 30,525,239 | 44,603,986 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 49,918,615,064 | 48,375,125,736 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ATS

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Số cuối kỳ | Đơn vị tính: VND |
|--|--------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Số đầu năm |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 5,736,248,189 | 4,722,235,191 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 5,736,248,189 | 4,722,235,191 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5,080,073,090 | 3,887,986,930 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 142,885,299 | 165,455,461 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | 472,289,800 | 568,792,800 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 41,000,000 | 100,000,000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 44,182,366,875 | 43,652,890,545 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 44,182,366,875 | 43,652,890,545 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 35,000,000,000 | 35,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 35,000,000,000 | 35,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | - | - |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 9,182,366,875 | 8,652,890,545 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 8,652,890,545 | 8,454,150,329 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 529,476,330 | 198,740,216 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 49,918,615,064 | 48,375,125,736 |

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT


 Nguyễn Thị Hà


 Châu Thị Sương Mai
 

 Trần Phúc Thiên Ân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV/2025

| Chi tiêu | Mã Số | TM | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|----|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Quý IV/ 2025 | Quý IV/ 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 15 | 13,249,235,200 | 14,017,889,050 | 47,513,710,650 | 50,615,224,450 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 13,249,235,200 | 14,017,889,050 | 47,513,710,650 | 50,615,224,450 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 12,640,904,046 | 13,450,659,429 | 44,793,973,444 | 47,967,272,785 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 608,331,154 | 567,229,621 | 2,719,737,206 | 2,647,951,665 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 17 | 77,282 | 78,706 | 347,576 | 261,456 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 18 | - | - | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 20 | 414,428,796 | 477,601,093 | 2,055,908,287 | 1,872,335,821 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30 | | 193,979,640 | 89,707,234 | 664,176,495 | 775,877,300 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | | - | 1,150,000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 19 | | | 1,864,866 | 422,881,623 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | - | - | (1,864,866) | (421,731,623) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 193,979,640 | 89,707,234 | 662,311,629 | 354,145,677 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | 38,795,928 | 17,941,447 | 132,835,299 | 155,405,461 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 155,183,712 | 71,765,787 | 529,476,330 | 198,740,216 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 24 | 44 | 21 | 151 | 57 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng


 Châu Thị Sương Mai

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2026

Trưởng đơn vị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Quý IV 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Đơn vị tính: VND Kỳ trước |
|--|-----------|----------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 662,311,629 | 354,145,677 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (2,663,964,488) | 12,765,227 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 22,355,388 | 13,026,683 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (2,685,972,300) | |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | - |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (347,576) | (261,456) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi | 08 | (2,001,652,859) | 366,910,904 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 218,828,666 | (1,660,525,237) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (17,323,612) | 57,322,022 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 1,036,583,160 | (2,203,985,608) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 11,558,747 | (31,359,697) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (155,405,461) | (171,311,619) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (907,411,359) | (3,642,949,235) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | (111,776,969) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | - | |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 4,710,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 347,576 | 261,456 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 347,576 | 4,598,484,487 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (907,063,783) | 955,535,252 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 962,442,410 | 6,907,158 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 55,378,627 | 962,442,410 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Châu Thị Sương Mai

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Trần Phúc Thiên Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ giải trí Mùa Thu) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100830798 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/12/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21, ngày 17/12/2024 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 35.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng); tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên: 39 người

Lĩnh vực kinh doanh:

Các hoạt động chính của Công ty là bất động sản, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể; Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống; Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...; Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);

- Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính

Công ty lập Báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng đã lập Báo cáo Tài chính của Công ty cho kỳ kế toán thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15
Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP.Hồ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày
31/12/2025

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-------------------|--------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 44,320,454 | 958,525,014 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11,058,173 | 3,917,396 |
| Cộng | 55,378,627 | 962,442,410 |

4. Phải thu khách hàng

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Sumidenso Việt Nam | 4,991,588,500 | 4,460,018,000 |
| Cộng | 4,991,588,500 | 4,460,018,000 |

5. Trả trước cho người bán

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|-------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Công ty CP thực phẩm thảo nguyên xanh | - | 1,654,917,300 |
| Công ty CP xuất nhập khẩu và kiến trúc Greendetech | - | 951,055,000 |
| Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Quảng Châu | - | 80,000,000 |
| Khác | - | 54,000,000 |
| Cộng | - | 2,739,972,300 |

6. Phải thu khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 12,863,000 | | 10,999,958 | |
| Phải thu khác | - | | - | |
| Cộng | 12,863,000 | - | 10,999,958 | - |

Đơn vị tính: VND

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15
Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP.Hồ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày
31/12/2025

| 7. Nợ xấu | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu | | | | |
| Công ty CP thực phẩm thảo nguyên xanh | - | - | 1,654,917,300 | |
| Công ty CP xuất nhập khẩu và kiến trúc | - | - | 951,055,000 | - |
| Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Quảng | - | - | 80,000,000 | - |
| Cộng | - | - | 2,685,972,300 | - |

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15
Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP.Hồ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày
31/12/2025

| 8. Hàng tồn kho | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 28,208,529 | 10,884,917 |
| Hàng hoá | | - |
| Cộng | 28,208,529 | 10,884,917 |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND. | | |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND | | |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | |
| Số dư đầu năm | 213,124,969 | 213,124,969 |
| Số tăng trong năm | | - |
| Số dư cuối năm | 213,124,969 | 213,124,969 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 114,374,683 | 114,374,683 |
| Số tăng trong năm | 22,355,388 | 22,355,388 |
| - <i>Khấu hao trong năm</i> | 22,355,388 | 22,355,388 |
| Số dư cuối năm | 136,730,071 | 136,730,071 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 98,750,286 | 98,750,286 |
| Tại ngày cuối năm | 76,394,898 | 76,394,898 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 VND
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

10. Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| a. Ngắn hạn | 2,520,000 | - |
| - Công cụ dụng cụ | 2,520,000 | |
| b. Dài hạn | 30,525,239 | 44,603,986 |
| - Công cụ dụng cụ | 30,525,239 | 44,603,986 |
| - Chi phí khác | | |
| Cộng | 33,045,239 | 44,603,986 |

11. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | | | Số đầu năm | | | |
|---|--------------|-----------------------|----------------|----------|--------------|-----------------------|----------------|----------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | | | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 33,000,000,000 | - | - | | 33,000,000,000 | - | - |
| Công ty cổ phần Đầu tư - Quản lý Bất động sản CPG | 16.5% | 33,000,000,000 | | | 16.5% | 33,000,000,000 | | |

Chi tiết khoản đầu tư

| Tên | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|----------------------------|
| Công ty cổ phần Đầu tư - Quản lý Bất động sản CPG | 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh | Quản lý bất động sản |

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15
Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP.Hồ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày
31/12/2025

| 12. Phải trả người bán | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 5,080,073,090 | 3,887,986,930 |
| Công ty TNHH thực phẩm Dũng Lan | 320,028,282 | 55,668,000 |
| Công ty TNHH Phúc Khang Hải Dương | 78,379,500 | 630,711,250 |
| Hộ kinh doanh Đoàn Hương Giang | 58,227,000 | 73,847,000 |
| Công ty TNHH TMDV thực phẩm An Hà | 114,261,713 | 368,715,700 |
| Công ty Cổ Phần TMDV và XD Trường Thịnh | 588,824,335 | 452,155,000 |
| Công ty TNHH cung ứng khí hóa lỏng Hà Nội | 142,339,980 | 117,418,500 |
| Công ty TNHH QT Food | 1,805,127,383 | 1,386,477,850 |
| Hộ kinh doanh Phạm Thị Lan | 1,707,554,500 | - |
| Khác | 265,330,397 | 802,993,630 |
| Cộng | 5,080,073,090 | 3,887,986,930 |

| 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Số đầu năm | Số phải nộp | Số thực nộp | Số cuối kỳ |
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 1,665,555 | 1,665,555 | - |
| Thuế Thu nhập doanh | 155,405,461 | 132,835,299 | 155,405,461 | 132,835,299 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 10,050,000 | 40,200,000 | 40,200,000 | 10,050,000 |
| Các loại thuế khác | - | 4,500,000 | 4,500,000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 1,864,866 | 1,864,866 | - |
| Cộng | 165,455,461 | 181,065,720 | 203,635,882 | 142,885,299 |

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15
Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP.Hồ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày
31/12/2025

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Số dư đầu năm trước | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | | | Cộng |
| - Số dư đầu năm trước | 35,000,000,000 | 8,454,150,329 | 43,454,150,329 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | - |
| - Lãi/ Lỗ trong năm trước | | 198,740,216 | 198,740,216 |
| - Trích lập các quỹ | | | - |
| Số cuối năm trước | 35,000,000,000 | 8,652,890,545 | 43,652,890,545 |
| Số dư đầu năm nay | 35,000,000,000 | 8,652,890,545 | 43,652,890,545 |
| - Tăng vốn trong năm | | | - |
| - Lãi/ Lỗ trong năm | | 529,476,330 | 529,476,330 |
| - Trích lập các quỹ | | | - |
| Số cuối năm | 35,000,000,000 | 9,182,366,875 | 44,182,366,875 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
|---------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của các thành viên khác | 35,000,000,000 | 100% | 35,000,000,000 | 100% |
| Vốn góp của Nhà nước | | | | |
| Cộng | 35,000,000,000 | 100% | 35,000,000,000 | 100% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 35,000,000,000 | 35,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 35,000,000,000 | 35,000,000,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| | | |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3,500,000 | 3,500,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3,500,000 | 3,500,000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3,500,000 | 3,500,000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3,500,000 | 3,500,000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3,500,000 | 3,500,000 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15
Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP.Hồ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày
31/12/2025

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý IV.2025 | Quý IV.2024 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu cung cấp suất ăn | 13,249,235,200 | 14,017,889,050 |
| Cộng | 13,249,235,200 | 14,017,889,050 |

16. Giá vốn hàng bán

| | Quý IV.2025 | Quý IV.2024 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Giá vốn cung cấp suất ăn | 12,640,904,046 | 13,450,659,429 |
| Cộng | 12,640,904,046 | 13,450,659,429 |

17. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý IV.2025 | Quý IV.2024 |
|-------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền gửi, cho vay | 77,282 | 78,706 |
| Cộng | 77,282 | 78,706 |

18. Chi phí tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------|----------|----------|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền vay | - | - |
| Cộng | - | - |

19. Chi phí khác

| | Quý IV.2025 | Quý IV.2024 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| - Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | - | - |
| - Khác | - | - |
| Cộng | - | - |

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý IV.2025 | Quý IV.2024 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 4,794,764 | 7,089,100 |
| - Chi phí nhân công | 323,720,000 | 330,540,000 |
| - Chi phí khấu hao | 5,588,847 | 5,588,847 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 500,000 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 37,436,890 | 50,000,000 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 42,048,605 | 84,383,146 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 510,000 | - |
| - Chi phí dự phòng | - | - |
| Cộng | 414,599,106 | 477,601,093 |

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15
Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP.Hồ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày
31/12/2025

| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý IV.2025 | Quý IV.2024 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 155,183,712 | 71,765,787 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 155,183,712 | 71,765,787 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 3,500,000 | 3,500,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 44 | 21 |
| 22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý IV.2025 | Quý IV.2024 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 193,979,640 | 89,707,234 |
| Điều chỉnh thu nhập chịu thuế | - | - |
| - Các khoản chi khác | - | - |
| Lợi nhuận chịu thuế | 193,979,640 | 89,707,234 |
| Thuế suất hiện hành | 20% | 20% |
| Truy thu thuế TNDN | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 38,795,928 | 17,941,447 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 38,795,928 | 17,941,447 |

23. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55,378,627 | | 962,442,410 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 5,004,451,500 | - | 4,471,017,958 | 2,685,972,300 |
| Các khoản cho vay | - | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 33,000,000,000 | - | 33,000,000,000 | - |
| Cộng | 38,059,830,127 | - | 38,433,460,368 | 2,685,972,300 |

| Nợ phải trả tài chính | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vay và nợ | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5,552,362,890 | 4,456,779,730 |
| Chi phí phải trả | 41,000,000 | 100,000,000 |
| Cộng | 5,593,362,890 | 4,556,779,730 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15
Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP.Hồ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày
31/12/2025

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|---------------------------------------|---------------------------------------|---|---------------------------|-----------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55,378,627 | | | 55,378,627 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 5,004,451,500 | - | | 5,004,451,500 |
| Các khoản cho vay | - | - | | - |
| Đầu tư dài hạn | | 33,000,000,000 | | 33,000,000,000 |
| Cộng | 5,059,830,127 | 33,000,000,000 | - | 38,059,830,127 |

Số đầu năm

| | | | | |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 962,442,410 | | | 962,442,410 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 4,471,017,958 | | | 4,471,017,958 |
| Đầu tư dài hạn | | 33,000,000,000 | | 33,000,000,000 |
| Cộng | 5,433,460,368 | 33,000,000,000 | - | 38,433,460,368 |

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15
Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP.Hồ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày
31/12/2025

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------------------|---|---------------------------|----------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5,552,362,890 | - | - | 5,552,362,890 |
| Chi phí phải trả | 41,000,000 | - | - | 41,000,000 |
| Cộng | 5,593,362,890 | - | - | 5,593,362,890 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4,456,779,730 | - | - | 4,456,779,730 |
| Chi phí phải trả | 100,000,000 | - | - | 100,000,000 |
| Cộng | 4,556,779,730 | - | - | 4,556,779,730 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo

24. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Các Chỉ tiêu | Doanh thu bán hàng hóa | Doanh thu cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND Tổng |
|---|-----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Doanh thu thuần | 13,249,235,200 | - | 13,249,235,200 |
| Chi phí bộ phận | 12,640,904,046 | - | 12,640,904,046 |
| Kết quả kinh doanh | 608,331,154 | - | 608,331,154 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | 414,428,796 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 193,902,358 |
| Doanh thu hoạt động | | | 77,282 |
| Chi phí tài chính | | | |
| Thu nhập khác | | | |
| Chi phí khác | | | |
| Thuế TNDN hiện hành | | | 38,795,928 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | 155,183,712 |

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15
Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP.Hồ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày
31/12/2025

25. Giao dịch với bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---------------|-------------|
|---------------|-------------|

b. Giao dịch với bên liên quan

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------|----------|
| | VND | VND |
| | | - |

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

| | | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 126,660,000 | 121,200,000 |
| Tổng | | <u>126,660,000</u> | <u>121,200,000</u> |

b. Số dư với bên liên quan

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Góp vốn vào đơn vị khác | 33,000,000,000 | 33,000,000,000 |
| Công ty cổ phần đầu tư - Quản lý bất động sản CPG | 33,000,000,000 | 33,000,000,000 |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

27. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam, báo cáo KQHĐSX Kinh Doanh và BCLCTT so sánh với báo cáo Quý IV năm 2025.

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT


Nguyễn Thị Hà


Châu Thị Sương Mai


Trần Phúc Thiên Ân



Số: 01./2026/CV-ATS

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận so
với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ATS**

Mã chứng khoán: **ATS**

Địa chỉ: Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại liên hệ: 0919012659

Fax:

E-mail: quanhecodong.ats@gmail.com

Căn cứ Thông tư số: 96/2020/TT-BTC, Công ty phải giải trình Báo cáo tài chính trong trường hợp “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”. Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư ATS (gọi tắt là “Công ty ATS”) giải trình như sau:

Tại Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS. Trong đó lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm 2025 là 155.183.712 đồng, lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm 2024 là 71.765.787 đồng. Như vậy, lợi nhuận quý 4 năm 2025 tăng 116,2% so với quý 4 năm 2024.

Lý do: Trong quý 4 năm 2025 chi phí quản lý doanh nghiệp giảm dẫn đến lợi nhuận tăng so với quý 4/2024.

Công ty cam kết các nội dung giải trình trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước cổ đông và pháp luật về các nội dung này.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ATS



TRẦN PHÚC THIÊN AN